

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 thay đổi lần thứ 6 ngày 29/05/2007 thì Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101401706 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/09/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là **131.034.260.000 VND** (*Một trăm ba mươi một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán SDA.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh
Địa chỉ: Số 16, đường Nguyễn Hằng Chi, thành phố Hà Tĩnh.
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà.
Địa chỉ: xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị**

Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Bà Đặng Thị Thường	Thành viên
Ông Hà Quang Nhân	Thành viên (bổ nhiệm 13/4/2012)
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên (miễn nhiệm 13/4/2012)
Ông Phạm Khắc Tập	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Tổng giám đốc
Ông Trần Hoàng Khánh	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thường	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm 6/8/2012)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm 23/7/2012)
Ông Nguyễn Ngọc Kim	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Đạt	Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nguyễn Thiện Mỹ

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012
Của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 39 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) theo Báo cáo kiểm toán số 117/2012/BC.KTTC-AASC.KT2 ngày 01/03/2012 và có dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý, Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán là Báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư, do đó các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Giới hạn kiểm toán

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khoản dự phòng cần thiết, nếu có, liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê; Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie; Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà với giá trị các khoản đầu tư là 5.159.000.000 đồng. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, kiểm toán viên không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng hoặc lượng hóa khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty liên kết cũng như những tác động tiềm tàng đối với các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc ghi nhận doanh thu và giá vốn của Dự án kết cấu hạ tầng đô thị hai bên đường bao phía Tây thị xã Hà Tĩnh với giá trị lần lượt là 15.939.607.218 VND và 18.468.909.646 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính 2012.

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:

- Năm 2012, Công ty thay đổi phương pháp xác định chi phí dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xuất khẩu lao động. Chi tiết thay đổi được trình bày tại thuyết minh số V.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Phương pháp bù trừ giao dịch nội bộ liên quan đến hoạt động xây lắp khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 1 mục IV Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Simco Sông Đà giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1410/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		146.930.001.001	163.573.875.338
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	11.940.376.558	17.325.577.837
1 Tiền	111		3.894.530.686	5.325.577.837
2 Các khoản tương đương tiền	112		8.045.845.872	12.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	12.967.371.328	11.302.770.612
1 Đầu tư ngắn hạn	121		12.967.371.328	11.302.770.612
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.039.668.677	21.474.332.820
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	7.458.554.493	6.493.353.847
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	5.704.011.350	3.414.258.650
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	11.705.308.834	11.566.720.323
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(828.206.000)	-
IV Hàng tồn kho	140		86.046.391.268	103.390.700.729
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	86.046.391.268	103.390.700.729
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.936.193.170	10.080.493.340
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.935.581	137.395.193
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		442.506.226	1.611.465.150
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	11.413.751.363	8.331.632.997
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		232.229.293.655	154.026.588.590
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		133.645.304.433	55.287.860.774
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	50.429.199.244	47.261.157.079
- Nguyên giá	222		65.441.702.095	59.929.576.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.012.502.851)	(12.668.418.954)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	114.333.323	25.333.328
- Nguyên giá	228		282.160.000	129.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.826.677)	(104.326.672)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	83.101.771.866	8.001.370.367
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	90.487.781.808	95.818.894.296
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.722.783.680	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.297.688.166	77.527.688.166
3 Đầu tư dài hạn khác	258		21.504.000.000	22.759.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.036.690.038)	(4.467.793.870)
V Tài sản dài hạn khác	260		8.096.207.414	2.919.833.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.187.120.203	1.847.268.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		613.684.011	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.3.4	6.295.403.200	1.072.564.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		379.159.294.656	317.600.463.928

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		189.224.109.658	125.790.234.194
I Nợ ngắn hạn	310		91.615.832.753	90.389.695.740
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	13.057.498.508	34.954.678.600
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.5	8.827.182.099	12.824.490.139
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.6	6.818.308.397	9.617.254.277
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	41.893.441.934	3.691.277.517
5 Phải trả người lao động	315		3.628.889.682	2.873.452.337
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1.016.431.060	599.877.388
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	14.501.007.641	23.163.934.000
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.240.990.947	217.539.806
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		632.082.485	2.447.191.676
II Nợ dài hạn	330		97.608.276.905	35.400.538.454
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.7	13.355.704.666	26.539.209.726
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	13.529.312.500	3.431.685.493
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	68.061.815
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.3.8	70.723.259.739	5.361.581.420
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		189.935.184.998	191.810.229.734
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	189.949.375.910	191.630.009.586
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.034.260.000	131.034.260.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		(1.682.000)	(1.682.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	37.957.790
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		31.760.058.963	30.499.276.936
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		13.011.857.996	12.003.232.375
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.144.880.951	18.056.964.485
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(14.190.912)	180.220.148
1 Nguồn kinh phí	432		(148.260.000)	(19.840.000)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		134.069.088	200.060.148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		379.159.294.656	317.600.463.928

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
 Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Thiện Mỹ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	64.033.958.943	72.358.467.475
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	390.032.724	1.465.476.836
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	63.643.926.219	70.892.990.639
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	51.728.003.677	45.731.587.377
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.915.922.542	25.161.403.262
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	3.954.626.307	3.496.918.924
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	8.522.020.474	868.011.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>815.354.711</i>	<i>868.011.484</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	592.272.726
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.9	14.925.352.629	15.466.371.790
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(7.576.824.254)	11.731.666.186
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.10	12.569.695.081	2.086.765.303
12 Chi phí khác	32	VIII.3.11	4.089.203.325	168.593.753
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.480.491.756	1.918.171.550
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		903.667.502	13.649.837.736
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	1.876.027.399	3.441.624.399
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.22.	(613.684.011)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(358.675.886)	10.208.213.337

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Thiện Mỹ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136.891.639.024	65.715.348.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.250.459.995)	(40.300.558.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.339.405.161)	(16.464.670.965)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(604.047.836)	(854.102.319)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.674.774.345)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.309.505.954	97.463.009.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.663.732.548)	(125.812.656.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.668.725.093	(20.253.630.482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.771.410.956)	(7.272.202.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79.290.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(260.000.000)	(18.003.461.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.560.872.900	16.644.428.267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.722.783.680)	(14.372.419.712)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		859.527.291	4.797.409.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.254.503.536)	(18.206.245.882)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.698.452.915	69.667.924.043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.498.006.000)	(31.281.559.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.799.553.085)	38.386.364.093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.385.331.528)	(73.512.271)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.325.577.837	17.361.132.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		130.249	37.957.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	11.940.376.558	17.325.577.837

Notes: Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu của Công ty lập.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Thiện Mỹ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 thay đổi lần thứ 6 ngày 29/05/2007 thì Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101401706 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/09/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là **131.034.260.000 VND** (Một trăm ba mươi một tỷ, không trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh
Địa chỉ: Số 16, đường Nguyễn Hằng Chi, thành phố Hà Tĩnh
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà
Địa chỉ: xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xi nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Công ty con: Công ty có 1 công ty con 100% vốn tại Myanmar

Tên công ty: Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà được thành lập tại Cộng hòa liên bang Myanmar theo Giấy phép số 470/20012 do Ủy ban đầu tư Myanmar cấp ngày 12 tháng 03 năm 2012 với tổng vốn đầu tư là 18.147.000 USD.

Địa chỉ công ty: Số 99A/2.2, đường Thanlwin, quận Kamayut, khu Yangon.

Loại hình đầu tư: sản xuất và thương mại hóa Đá Marble quy mô lớn.

Địa điểm thực hiện đầu tư khai thác đá: Mô Nay Pu Taungm, thị trấn Taungup, Bang Rakhine.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của Tập đoàn Sông Đà);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng; Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động; Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động chứng khoán, nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng, kinh doanh bảo hiểm);
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản, Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ định giá bất động sản;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản, kho bãi, kho ngoại quan, các hoạt động dịch vụ vận tải và hoạt động logistics;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ.

Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 tại thuyết minh số V.25

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp. Riêng đối với các công trình xây lắp của Công ty do Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà thực hiện thì giá vốn nội bộ được bù trừ bằng doanh thu nội bộ, phần chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ được thể hiện trên TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Việc bù trừ doanh thu giá vốn nội bộ như trên được thực hiện theo kết luận trên Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà ngày 05 tháng 11 năm 2010 do Kiểm toán Nhà nước lập. Theo đó, khoản chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ năm 2012 với giá trị là 1.177.823.263 VND chưa được loại trừ trên BCTC tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	08

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm lợi thế doanh nghiệp; phần mềm máy vi tính, website.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao và phần mềm quản lý nhân sự trích khấu hao trong thời gian 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi, tiền cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính để thực hiện việc đánh giá khoản dự phòng cần thiết, nếu có, liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê; Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie; Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào các đơn vị mà Công ty đang đầu tư bị lỗ tại thời điểm 31/12/2011. Phương pháp lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

Phương pháp vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay cho dự án nào được vốn hóa trực tiếp vào dự án đấy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí mua bảo hiểm ô tô và một số chi phí công cụ, đồ dùng cho văn phòng công ty có thời gian sử dụng dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn, có thời gian sử dụng trên một năm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí sửa chữa ô tô có thời gian phân bổ trên một năm;
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp từ tài sản vô hình phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác đã phát sinh thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bất động sản và hạ tầng, doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo, doanh thu từ hoạt động cho thuê nhà, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Doanh thu kinh doanh bất động sản và hạ tầng đô thị: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí xây dựng và triển khai các dự án được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với doanh thu từ hoạt động xuất khẩu lao động, 10% đối với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 31/12/2012 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản và hạ tầng khu đô thị được ghi nhận dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.142.276.088	1.152.576.050
VND	127.257.088	928.926.777
USD	52.905.880	2.603.500
JPY	962.113.120	221.045.773
Tiền gửi ngân hàng	2.752.254.598	4.173.001.787
Vấn phòng Công ty	1.877.652.959	3.352.531.063
VND	1.560.198.766	3.038.240.915
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	831.046.157	899.346.986
Ngân hàng NNo và PPTNT-Chi nhánh Thăng Long	52.599.659	81.702.989
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	7.620.554	5.756.979
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nghệ An	3.130.162	3.169.132
Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	121.965.273	204.444.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Chính sách xã hội Thanh Hóa	3.593.751	3.496.938
Ngân hàng Công thương Quang Trung	536.906.830	1.837.017.262
Ngân hàng khác	3.336.380	3.306.280
USD	14.591.716	119.073.467
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	14.591.716	114.719.374
Ngân hàng NNo và PPTNT-Chi nhánh Thăng Long	-	4.354.093
JPY	302.862.477	195.216.681
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	302.862.477	195.216.681
Xí nghiệp Xây dựng	266.371.598	132.287.579
VND	266.371.598	132.287.579
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	266.371.598	132.287.579
Trung tâm Du lịch	3.262.497	3.255.910
VND	1.307.130	1.302.842
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Ngã Tư Sở	629.619	673.223
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam -PGD Thanh Xuân	677.511	629.619
USD	1.955.367	1.953.068
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Ngã Tư Sở	1.955.367	1.953.068
Trường Cao đẳng nghề KT - CN - KT	593.620.962	385.201.266
VND	593.620.962	385.201.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	593.620.962	385.201.266
Ban quản lý Dự án Hà Tĩnh	11.346.582	299.725.969
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.045.845.872	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	2.045.845.872	8.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	4.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	6.000.000.000	-
Cộng	11.940.376.558	17.325.577.837
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản cho vay dưới 12 tháng	12.967.371.328	11.302.770.612
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện (1)	4.090.075.196	3.830.075.196
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (2)	8.877.296.132	7.418.572.416
Công ty TNHH Simco Sông Đà	-	54.123.000
Tổng cộng	12.967.371.328	11.302.770.612

(1) Các khoản vay được gia hạn trả nợ đến 30/06/2013. Tình hình kinh doanh của Công ty CP rượu Việt Nam Thủy Điện hiện gặp nhiều khó khăn, nên khả năng thu hồi lãi vay là không chắc chắn, do đó Công ty tạm thời chưa tính lãi vay phải thu đối với các hợp đồng cho Công ty này vay.

(2) Các khoản cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa vay đang được tính lãi quá hạn là 36%/năm, lãi vay hàng tháng được nhập gốc vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án tại Myanmar	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.193.548	-
Phải thu khác	1.681.115.286	1.566.720.323
Tổng cộng	11.705.308.834	11.566.720.323
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	437.035.583	117.448.432
Công cụ, dụng cụ	48.825.534	59.447.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	85.560.530.151	103.213.804.996
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.046.391.268	103.390.700.729

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của dự án Cầu Bươu - Thanh Trì; Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc; Công trình Dương Nội; Công trình Trường THDL Đoàn Thị Điểm; chi phí dở dang hoạt động xuất khẩu lao động...

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Cầu Bươu gồm: tiền mua đất 69.472.800.000 VND, chi phí khác 107.855.690 VND và chi phí lãi vay được vốn hóa lũy kế đến 31/12/2012 là 6.321.456.751 VND (Trong đó chi phí lãi vay phát sinh được vốn hóa năm 2012 là 1.481.484.897 VND). Công ty đã tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc và đang triển khai các công việc để thực hiện dự án.

- Từ năm 2011 về trước, toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động được kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Năm 2012, Công ty thay đổi phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ của hoạt động xuất khẩu lao động để kết quả kinh doanh được phản ánh phù hợp với thực tế. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Chi phí dở dang cuối kỳ = CPDD ĐK + chi phí PS trong kỳ - Chi phí đã kết chuyển giá vốn trong kỳ

Trong đó: Giá vốn hđ XKLD = (Doanh thu kết chuyển trong năm/Doanh thu nhận trước trong năm) x Chi phí thực tế phát sinh trong năm.

Theo phương pháp xác định chi phí như trên, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xuất khẩu lao động tại 31/12/2012 là: 3.289.244.898 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	51.485.960.111	3.202.579.708	3.844.390.592	1.090.819.622	305.826.000	59.929.576.033
Mua trong năm	-	-	-	48.776.636	-	48.776.636
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.630.946.428	-	-	-	-	5.630.946.428
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(167.597.002)	-	(167.597.002)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	57.116.906.539	3.202.579.708	3.844.390.592	971.999.256	305.826.000	65.441.702.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	7.340.888.120	1.907.964.864	2.418.881.254	997.499.028	3.185.688	12.668.418.954
Khấu hao trong năm	1.498.253.919	435.163.017	480.840.216	59.195.491	38.228.256	2.511.680.899
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(167.597.002)	-	(167.597.002)
Số dư ngày 31/12/2012	8.839.142.039	2.343.127.881	2.899.721.470	889.097.517	41.413.944	15.012.502.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	44.145.071.991	1.294.614.844	1.425.509.338	93.320.594	302.640.312	47.261.157.079
Tại ngày 31/12/2012	48.277.764.500	859.451.827	944.669.122	82.901.739	264.412.056	50.429.199.244

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.217.514.203 VND.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính; website	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	129.660.000	129.660.000	
Mua trong năm	152.500.000	152.500.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư ngày 31/12/2012	282.160.000	282.160.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	104.326.672	104.326.672	
Khấu hao trong năm	63.500.005	63.500.005	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư ngày 31/12/2012	167.826.677	167.826.677	
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2012	25.333.328	25.333.328	
Số dư ngày 31/12/2012	114.333.323	114.333.323	

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	83.077.167.157	7.976.765.658
Dự án đầu tư quỹ đất 15% tại tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	73.109.695.681	431.781.685
Dự án Phụng Hiệp	2.309.020.651	2.294.077.961
Dự án khai thác cát trắng	44.913.091	44.913.091
Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	950.863.962
Dự án khai thác mỏ Myanmar (*)	6.475.969.604	3.430.872.305
Dự án logistics Kim Thành - Lào Cai	-	700.000.000
Dự án mỏ Thạch cao tại Savanakhet	124.256.654	124.256.654
Dự án khác	62.447.514	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.604.709	24.604.709
Cải tạo nhà để xe Trường Dạy nghề Simco Sông Đà	24.604.709	24.604.709
Tổng cộng	83.101.771.866	8.001.370.367

(*) Chi phí đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà chưa đủ cơ sở ghi nhận là khoản đầu tư.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào Công ty con		2.722.783.680		-
Công ty CP hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà		2.722.783.680		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.884.544	78.297.688.166	7.807.544	77.527.688.166
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	2.762.000	27.620.000.000	2.762.000	27.620.000.000
- <i>Vốn góp của Công ty</i>	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
- <i>Vốn nhận ủy thác (*)</i>	162.000	1.620.000.000	162.000	1.620.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.397.000	23.970.000.000	2.397.000	23.970.000.000
- <i>Vốn góp của Công ty</i>	1.822.000	18.220.000.000	1.822.000	18.220.000.000
- <i>Vốn nhận ủy thác (*)</i>	575.000	5.750.000.000	575.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	83.860	890.844.307	83.860	890.844.307
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Simco Sông Đà	115.000	1.150.000.000	115.000	1.150.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576.684	5.766.843.859	499.684	4.996.843.859

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn

c. Đầu tư dài hạn khác	729.000	21.504.000.000	729.000	22.759.000.000
<i>Góp vốn thành lập Công ty</i>	729.000	7.759.000.000	729.000	7.759.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (**)	69.000	759.000.000	69.000	759.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phú Riêng - Kratie (**)	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà (**)	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

(**) *Phí ủy thác 10%*

<i>Cổ phiếu</i>		13.745.000.000		15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.374.500	13.745.000.000	1.500.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp của Công ty</i>	1.374.500	13.745.000.000	1.300.500	13.005.000.000
- <i>Vốn nhận ủy thác (*)</i>	-	-	199.500	1.995.000.000

Lý do thay đổi: Công ty hoàn thành thủ tục sang tên cổ phần cho cán bộ công nhân viên của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.036.690.038)	(4.467.793.870)
Công ty TNHH Simco Sông Đà	(860.444.406)	(1.063.580.903)
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	(10.835.581.375)	(3.046.360.861)
Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà (**)	-	(357.852.106)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	(340.664.257)	-
Tổng cộng	<u>90.487.781.808</u>	<u>95.818.894.296</u>

(**): Hoàn nhập do chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau

Công ty CP Simco Sông Đà được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT-ĐTRNN ngày 30/03/2010 và điều chỉnh lần 1 ngày 17/08/2012 để thực hiện dự án đầu tư tại Myanmar.

Tên tổ chức kinh tế được thành lập: Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà được thành lập theo Giấy phép số 470/2012 ngày 12 tháng 03 năm 2012 do Ủy ban đầu tư Myanmar cấp. Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà được Chính phủ Công hòa liên bang Myanmar cấp Giấy phép sản xuất khoáng sản quy mô lớn số 0001/2012 ngày 16/03/2012 với thời hạn là 20 năm kể từ ngày 16/03/2012.

Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 đô la Mỹ tương đương 381.087.000.000 VND, trong đó tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

Năm 2012: 2.500.000 đô la Mỹ, tương đương 52,5 tỷ đồng Việt Nam

Năm 2013: 13.000.000 đô la Mỹ, tương đương 273 tỷ đồng Việt Nam

Năm 2014: 2.647.000 đô la Mỹ, tương đương 55,587 tỷ đồng Việt Nam

Thời gian thực hiện đầu tư toàn bộ Dự án: 36 tháng kể từ ngày 16/03/2012 trong đó:

+ Xí nghiệp khai thác Mỏ: 20 tháng kể từ ngày 16/03/2012

+ Nhà máy sản xuất gạch ốp lát: 12 tháng kể từ tháng thứ 24 của dự án

Công ty CP hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà đang trong giai đoạn đầu tư, chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Tỷ lệ thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị khoản đầu tư tại 31/12/2012
Cty TNHH SIMCO Sông Đà	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	29,20%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
<i>Trong đó Công ty</i>		<i>31,30%</i>		<i>26.000.000.000</i>
<i>Người lao động ủy thác</i>		<i>1,95%</i>		<i>1.620.000.000</i>
Cty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,83%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Cty CP Rượu VN Thủy Điện	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Trong đó Công ty		32,53%		18.220.000.000
Người lao động ủy thác		10,27%		5.750.000.000
Cty CP XK may Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
Cty CP khoáng sản SIMCO - FANSIPAN (*)	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	25,00%	34,94%	34,94%	5.766.843.859

(*) Giá trị vốn góp trên chưa bao gồm giá trị chi phí đầu tư khai thác mỏ với số tiền 8.500.000.000 đồng chưa đủ điều kiện ghi nhận là vốn góp đang được Công ty ghi nhận là khoản phải thu khác. Tỷ lệ cam kết góp là 45%.

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng	971.247.668	1.358.715.185
Lợi thế kinh doanh	215.872.535	488.553.635
Tổng cộng	1.187.120.203	1.847.268.820

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.057.498.508	30.427.745.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung (*)	-	5.563.745.600
Vay cá nhân(**)	13.057.498.508	24.864.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	4.526.933.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung (***)	-	4.526.933.000
Tổng cộng	13.057.498.508	34.954.678.600

(*): Vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng 0803/2011/HĐTD ngày 08/03/2011: Số tiền vay là 8,0 tỷ đồng;

Mục đích vay: vay vốn lưu động thực hiện thi công Giai đoạn 1 công trình Đường bao phía tây, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh;

Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân;

Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 18,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 2605/HĐTD ngày 26/05/2011: Hạn mức tín dụng 6 tỷ đồng;

Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011;

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;

Lãi suất cho vay: bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/năm, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 20,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

(**): Vay theo hợp đồng huy động vốn của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất huy động do thỏa thuận giữa bên vay và bên đi vay phù hợp với lãi suất ngân hàng công bố từng thời điểm, thời hạn vay 6 tháng đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

(***) : Vay theo hợp đồng tín dụng số 2604/2011/HĐTD ngày 26/04/2011: số tiền ngân hàng cho vay là 18,0 tỷ đồng; Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà văn phòng dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội; Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; thời hạn trả gốc được chia làm 8 kỳ, mỗi kỳ thanh toán 2.250.000.000 VND. Kỳ đầu tiên thanh toán vào ngày 05/11/2011, kỳ cuối cùng kết thúc vào ngày 26/04/2015; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 20%/năm; lãi gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 21,5%;
Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	<i>Đơn vị tính: VND</i> 31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra	-	3.079.707.845	1.267.730.191	1.811.977.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.637.379.805	1.876.027.399	3.674.774.345	1.838.632.859
Thuế thu nhập cá nhân	53.897.712	409.236.827	428.017.189	35.117.350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	68.559.948.455	30.352.234.384	38.207.714.071
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.691.277.517			41.893.441.934

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	65.000.000	130.000.000
Thù lao HĐQT	94.050.000	288.000.000
Chi phí dự án Vạn Phúc	612.505.902	-
Chi phí khác	244.875.158	181.877.388
Tổng cộng	1.016.431.060	599.877.388

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	632.556.382	432.764.725
Bảo hiểm xã hội	792.644.460	252.662.509
Bảo hiểm y tế	162.782.759	51.525.324
Bảo hiểm thất nghiệp	68.431.560	53.124.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	2.227.933.728	3.038.209.565
Tạm thu tiền số đo dự án Vạn Phúc	1.267.805.100	1.296.930.000
Phải trả tiền vốn nhận ủy thác đầu tư của CBCNV (*)	7.370.000.000	9.369.850.600
Các khoản phải trả của hoạt động xuất khẩu lao động	243.495.212	6.049.808.164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	862.113.745	1.745.813.422
Tổng cộng	14.501.007.641	23.163.934.000

(*) Đây là khoản tiền Công ty nhận ủy thác của cán bộ công nhân viên công ty để đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>13.529.312.500</i>	<i>3.431.685.493</i>
Vay cá nhân (*)	13.529.312.500	3.431.685.493
Tổng cộng	13.529.312.500	3.431.685.493

(*) Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6. Khi đến hạn trả lãi, sau 7 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng thứ 6, bên cho vay không đến nhận lãi thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc để tính cho kỳ hạn tiếp theo.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	109.198.890.000	(1.682.000)	42.287.936.600	151.485.144.600
Tăng vốn trong năm trước	21.835.370.000	-	-	21.835.370.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.208.213.337	10.208.213.337
Tăng khác	-	-	6.002.000	6.002.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(34.445.187.452)	(34.445.187.452)
Số dư tại ngày 31/12/2011	131.034.260.000	(1.682.000)	18.056.964.485	149.089.542.485
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(358.675.886)	(358.675.886)
Giảm khác	-	-	(3.553.407.648)	(3.553.407.648)
Số dư tại ngày 31/12/2012	131.034.260.000	(1.682.000)	14.144.880.951	145.177.458.951

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	66.830.400.000	66.830.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	64.203.860.000	64.203.860.000
Cộng	131.034.260.000	131.034.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
Vốn góp đầu kỳ	131.034.260.000	109.198.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	21.835.370.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.258	13.103.258
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.258	13.103.258
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty (*)

	01/01/2012	Số tăng	Số giảm	<i>Đơn vị tính: VND</i>
		trong kỳ	trong kỳ	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	30.499.276.936	1.260.782.027	-	31.760.058.963
Quỹ dự phòng tài chính	12.003.232.375	1.008.625.621	-	13.011.857.996
Tổng cộng	42.502.509.311	2.269.407.648	-	44.771.916.959

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCD ngày 13/04/2012 để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCD ngày 13/04/2012. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	14.910.609.349	19.543.221.171
Doanh thu kinh doanh bất động sản và hạ tầng đô thị	17.153.785.456	15.454.545.455
Doanh thu xây lắp	31.285.276.924	15.787.373.368
Doanh thu sản phẩm hàng hóa và doanh thu khác	684.287.214	21.573.327.481
Tổng cộng	64.033.958.943	72.358.467.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	390.032.724	681.736.073
Giảm giá hàng bán	-	783.740.763
Tổng cộng	390.032.724	1.465.476.836
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	14.520.576.625	18.861.485.098
Doanh thu kinh doanh bất động sản và hạ tầng đô thị	17.153.785.456	15.454.545.455
Doanh thu xây lắp	31.285.276.924	15.639.996.241
Doanh thu dịch vụ khác	684.287.214	20.936.963.845
Tổng cộng	63.643.926.219	70.892.990.639
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	8.319.926.275	11.605.480.939
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.454.129.224	-
Giá vốn hoạt động xây dựng xây dựng	32.090.576.325	13.516.226.815
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	2.863.371.853	20.609.879.623
Tổng cộng	51.728.003.677	45.731.587.377
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn, lãi chậm trả	3.894.833.958	3.036.658.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.600.000	435.944.251
Doanh thu tài chính khác	12.192.349	24.316.067
Tổng cộng	3.954.626.307	3.496.918.924
21. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	815.354.711	868.011.484
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.367.036	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.402.559	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	7.568.896.168	-
Tổng cộng	8.522.020.474	868.011.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80.168.247.607	76.476.674.866
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	79.264.580.105	62.826.837.130
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	903.667.502	13.649.837.736
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>4.145.706.051</i>	<i>116.659.860</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.049.373.553	13.766.497.596
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>4.464.560.537</i>	-
<i>Hoạt động khác</i>	<i>584.813.016</i>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.262.343.388	3.441.624.399
1% thuế TNDN từ nhận trước của khách hàng nộp trước tiền mua nhà	613.684.011	-
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.876.027.399	3.441.624.399

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.889.077.221	5.095.594.643
Chi phí nhân công	12.168.729.359	7.544.662.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.575.180.904	1.031.528.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.771.021.844	5.069.423.003
Chi phí khác bằng tiền	2.901.111.558	1.394.505.251
Tổng cộng	25.305.120.886	20.135.713.753

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V10 và V14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị, cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh mục IV của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.940.376.558	17.325.577.837
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.163.863.327	18.060.074.170
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.967.371.328	11.302.770.612
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.467.309.962	18.291.206.130
Tổng cộng	53.538.921.175	64.979.628.749
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	26.586.811.008	38.386.364.093
Phải trả người bán và phải trả khác	36.683.894.406	62.527.633.865
Chi phí phải trả	1.016.431.060	599.877.388
Tổng cộng	64.287.136.474	101.513.875.346

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
USD	3.498.998.740	2.153.261.124	69.452.963	123.630.035
JPY	-	-	1.264.975.597	416.262.454

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tài chính hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tài chính cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.328.189.740	13.355.704.666	36.683.894.406
Chi phí phải trả	1.016.431.060	-	1.016.431.060
Các khoản vay	13.057.498.508	13.529.312.500	26.586.811.008
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	35.988.424.139	26.539.209.726	62.527.633.865
Chi phí phải trả	599.877.388	-	599.877.388
Các khoản vay	34.954.678.600	3.431.685.493	38.386.364.093

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.940.376.558	-	11.940.376.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.163.863.327	-	19.163.863.327
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.967.371.328	-	12.967.371.328
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	9.467.309.962	9.467.309.962
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.325.577.837	-	17.325.577.837
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.060.074.170	-	18.060.074.170
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.302.770.612	-	11.302.770.612
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	18.291.206.130	18.291.206.130

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nhập gốc khoản lãi cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa và Công ty TNHH Simco Sông Đà vay	2.965.473.616	-
Chuyển chi phí chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư XD trung tâm Logistics Kim Thành sang góp vốn vào Công ty liên kết	770.000.000	-
Công ty sang tên cổ phần cho cán bộ công nhân viên của Công ty không thông qua tiền	1.255.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

1 Báo cáo bộ phận

1.1 Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh nhà và hạ tầng xây lắp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ, khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	50.168.104.003	17.675.145.330	197.590.920.275	265.434.169.608	-	265.434.169.608
Tài sản không phân bổ	-	-	-	113.725.125.048	-	113.725.125.048
Tổng tài sản	50.168.104.003	17.675.145.330	197.590.920.275	379.159.294.656	-	379.159.294.656
Nợ phải trả của các bộ phận	74.413.324.245	8.782.081.855	48.322.026.668	131.517.432.768	-	131.517.432.768
Nợ phải trả không phải phân bổ	-	-	-	57.706.676.890	-	57.706.676.890
Tổng nợ phải trả	74.413.324.245	8.782.081.855	48.322.026.668	189.224.109.658	-	189.224.109.658
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.520.576.625	48.439.062.380	684.287.214	63.643.926.219	-	63.643.926.219
Chi phí trực tiếp	8.319.926.275	40.544.705.549	2.863.371.853	51.728.003.677	-	51.728.003.677
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.200.650.350	7.894.356.831	(2.179.084.639)	11.915.922.542	-	11.915.922.542

1.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra tại thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	207.232.878	2.868.079.308
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	61.679.937	15.025.079
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	-	55.018.182
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	488.421.162	744.626.582
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	Thành viên tập đoàn	-	163.158.603
Gốc và lãi cho vay			
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	-	31.797.074
Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty liên kết	6.749.900	100.014.200
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐoa	Công ty liên kết	2.958.723.716	2.521.213.928

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền cho vay			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.090.075.196	3.830.075.196
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐoa	Công ty liên kết	8.877.296.132	7.418.572.416
Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty liên kết	-	54.123.000
Phải thu tiền hàng, tiền ứng trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	Thành viên tập đoàn	49.474.463	179.474.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Thành viên tập đoàn	55.574.102	55.574.102
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Thành viên tập đoàn	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần TĐH và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	311.370.030	-
Phải thu vốn ủy thác			
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	Thành viên tập đoàn	-	4.000.000.000
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Thành viên tập đoàn	1.111.711.100	1.111.711.100
Công ty Cổ phần TĐH và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	323.270.690	1.094.431.062

2.3 Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền lương và thưởng	1.450.407.060	1.756.690.300
Tổng cộng	1.450.407.060	1.756.690.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	255.810.112	635.810.112
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	310.000.000
Phải thu các khách hàng tại Dự án đất 15% Vạn Phúc	1.105.110.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Chi nhánh Hà Tây Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	2.883.747.745	2.130.485.582
Đối tượng khác	927.532.414	1.440.703.931
Tổng cộng	7.458.554.493	6.493.353.847
3.2 Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước người bán - Dự án Vạn Phúc	-	57.000.000
Trả trước người bán - Dự án Hà Tĩnh	5.093.146.850	2.270.537.450
Trả trước người bán - Dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	310.864.500	786.721.200
Tổng cộng	5.704.011.350	3.414.258.650
3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11.413.751.363	8.331.632.997
Văn phòng Công ty	10.417.343.313	8.234.461.288
Vũ Thìn	5.536.056.658	3.267.851.956
Lê Bình	1.401.635.964	268.033.385
Trần Trọng Phúc	661.738.000	611.738.000
Trần Văn Điển	-	605.414.108
Nguyễn Hồng Thúy	409.125.082	348.724.752
Đặng Tuấn Minh	194.396.200	-
Đối tượng khác	2.214.391.409	3.132.699.087
Trường CDN KT - CN - KT Simco Sông Đà	27.708.250	86.577.108
Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	950.000.000	-
Xí nghiệp xây dựng	18.699.800	10.594.601
Tổng cộng	11.413.751.363	8.331.632.997
3.4 Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.295.403.200	1.072.564.700
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	11.811.100	38.972.600
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	33.592.100	33.592.100
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.250.000.000	-
Tổng cộng	6.295.403.200	1.072.564.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

3.5 Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán - Dự án Hà Tĩnh	4.807.982.702	6.186.099.202
Phải trả người bán - Dự án Vạn Phúc	1.603.685.719	3.390.860.262
Phải trả người bán - Dự án Đào tạo	33.200.000	33.200.000
Phải trả người bán - Phòng Phát triển kinh doanh	274.394.005	715.401.305
Phải trả người bán khác	2.107.919.673	2.498.929.370
Tổng cộng	8.827.182.099	12.824.490.139
3.6 Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	-	1.331.570.433
Trường Trung học Phổ thông dân lập Đoàn Thị Điểm	1.516.648.134	2.950.000.000
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.321.183.844
Đối tượng khác	83.720.000	14.500.000
Tổng cộng	6.818.308.397	9.617.254.277
3.7 Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	13.355.704.666	26.539.209.726
Tổng cộng	13.355.704.666	26.539.209.726
(*) Khoản nhận ký cược ký quỹ dài hạn của hoạt động xuất khẩu lao động.		
3.8 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền phí dịch vụ nộp trước của lao động	9.178.706.652	5.214.906.420
Tiền đào tạo nghề	176.152.000	146.675.000
Dự án đất 15% Vạn Phúc	61.368.401.087	-
Tổng cộng	70.723.259.739	5.361.581.420
3.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.121.538.675	9.234.480.119
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	962.942.898	840.084.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	713.881.805	1.074.707.620
Thuế, phí và lệ phí	260.798.769	378.919.000
Chi phí dự phòng	828.206.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.891.703	1.474.938.125
Chi phí bằng tiền khác	2.041.092.779	2.463.242.277
Tổng cộng	14.925.352.629	15.466.371.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

3.10 Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoàn thành bảo hành công trình	-	2.011.863.215
Phạt vi phạm hợp đồng	6.904.405.458	-
Xử lý các công nợ phải trả	5.300.365.032	-
Điều chỉnh giảm quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	68.061.815	-
Thu nhập khác	296.862.776	74.902.088
Tổng cộng	12.569.695.081	2.086.765.303

3.11 Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	3.949.929.029	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	117.855.632	-
Chi phí khác	21.418.664	168.593.753
Tổng cộng	4.089.203.325	168.593.753

3.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước được điều chỉnh cho phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình (a)	513.886.963	25.333.328	(488.553.635)
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.856.471.000</i>	<i>129.660.000</i>	<i>(2.726.811.000)</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(2.342.584.037)</i>	<i>(104.326.672)</i>	<i>2.238.257.365</i>
Chi phí trả trước dài hạn (b)	1.358.715.185	1.847.268.820	488.553.635

Chi tiết các khoản tăng giảm như sau:

- (a). Chỉ tiêu tài sản cố định vô hình có nguyên giá giảm 2.726.811.000 đồng và giá trị hao mòn lũy kế tăng 2.238.257.365 đồng do phân loại lại theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Tổng Cục thuế về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

- (b). Chi tiêu chi phí trả trước dài hạn tăng 488.553.635 đồng do phân loại lợi thế doanh nghiệp từ tài sản cố định vô hình theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Tổng Cục thuế về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Thiện Mỹ